

Unit 7: p/b/t/d/

/p/



/p/ - PEN (cái bút)

khép kín
miệng



mở miệng ra
nhẹ nhàng



/p/ là một âm vô thanh

Khép kín miệng sau đó đẩy hơi mạnh và thẳng ra khỏi miệng. Mở miệng ra nhanh chóng, khi đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



pen	/pen/	bút máy
push	/puʃ/	đẩy
pan	/pæn/	cái chảo
publish	/'pʌblɪʃ/	xuất bản
stop	/stɒp/	dừng lại
happy	/'hæpi/	hạnh phúc
stopping	/ 'stɒpɪŋ/	dừng lại
play	/pleɪ/	vui chơi
speak	/spi:k/	nói
power	/'paʊər/	sức mạnh
paper	/'peɪpə/	giấy
pencils	/'penslɪz/	bút chì
picture	/'pɪktʃə/	tranh ảnh
cup	/kʌp/	cái tách
pepper	/'pepər/	hạt tiêu



/p/



Nothing is **impossible**.
/'nʌθɪŋ/ /ɪz/ /ɪm'pɑ:səbl/



Practice makes **perfect**.
/'præktɪs/ /meɪks/ /'pɜ:rfɪkt/

LIVEWORKSHEETS

/b/



/b/ - BED (cái giường)

/b/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /p/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



khép kín
miệng



mở miệng ra
nhẹ nhàng
Dây thanh âm
rung mạnh



bomb	/bəm/	quả bom
big	/bɪg/	to lớn
best	/best/	tốt nhất
baby	/'beɪbi/	trẻ sơ sinh
babble	/'bæbl/	bập bẹ
rob	/rɑ:b/	cướp
robber	/'rɑ:bər/	kẻ cướp
verb	/vɜ:rb/	động từ
bring	/brɪŋ/	mang đến
trouble	/'trʌbl/	rắc rối



Climb
Thumb
Comb
mb → /m/

Âm /b/ không được phát âm ở cuối các từ: **climb, comb, thumb, bomb**. Trong trường hợp này, âm /b/ được gọi là âm câm.

LIVEWORKSHEETS

/b/



- **Believe** in yourself
/bɪ'li:v/ /ɪm/ /jɔ:r'self/



- **Baby**, come on, I'm waiting.
/'beɪbi/, /kʌm/ /ɔ:n/, /aɪ/ /æm/ /'weɪtɪŋ/

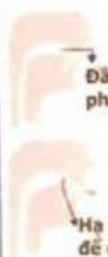
/t/



tea	/ti:/	trà
ten	/ten/	số mười
tail	/teɪl/	cái đuôi
time	/taɪm/	thời gian
tiger	/ˈtaɪɡər/	con hổ
two	/tu:/	số 2
water	/ˈwɔ:tər/	nước
cute	/kju:t/	đáng yêu
stop	/stɔ:p/	dừng lại
star	/stɑ:r/	ngôi sao
eat	/i:t/	ăn
meet	/mi:t/	gặp
light	/laɪt/	ánh sáng
white	/waɪt/	màu trắng



/t/ - TEN (số 10)



Đầu lưỡi ngay phía sau răng cửa

Hạ lưỡi xuống để cho khí ra ngoài

/t/ là một âm vô thanh
Đặt đầu lưỡi ngay phía sau răng cửa, đẩy hơi mạnh ra khỏi miệng. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



LIVEWORKSHEETS

/t/

Your time is **limited**..



- Don't waste **time**.

/dəʊnt//weɪst/ /taɪm/



- I am a **student**

/aɪ/ /æm//ə/ /'stju:dnt/



- I like playing **tennis**.

/aɪ/ /laɪk/ /'pleɪŋ//tenɪs/



LIVEWORKSHEETS

/d/



/d/ - DOOR (cái cửa)

/d/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /t/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



day	/deɪ/	ngày
deep	/di:p/	sâu
do	/du/	làm
door	/dɔ:r/	cánh cửa
did	/dɪd/	đã làm
food	/fu:d/	thức ăn
good	/gud/	tốt
head	/hed/	đầu
ready	/ˈredi/	sẵn sàng
hard	/hɑ:rd/	cứng
add	/æd/	thêm vào
address	/əˈdres/	địa chỉ
ladder	/ˈlædər/	bậc thang
middle	/ˈmɪdl/	giữa

/d/



- I **don't** want to let my parents **down**.

/aɪ/ /dəʊnt/ /wɑːnt/ /tuː/ /let/ /maɪ/ /'perənt/ /daʊn/



- **Would** you like something to **drink**?

/wʊd/ /juː/ /laɪ/ /'sʌmθɪŋ/ /tuː/ /drɪŋk/